

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

1001  
CÔNG  
CỔ  
CÁ  
PHƯỚC  
HÒA  
PHÚ GIÁO

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

4753  
G TY  
PHẦN  
CỔ SU  
ĐC H  
O-T. B

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**Nguyễn Văn Tự**  
Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
PHƯỚC HÒA**  
H. PHÚ GIÁC - T. BÌNH DƯƠNG

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.720.459.567.873</b>	<b>3.110.756.990.959</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>177.048.530.890</b>	<b>427.963.672.949</b>
111	1. Tiền		58.168.530.890	42.047.998.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		118.880.000.000	385.915.674.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.833.889.577.211</b>	<b>2.070.504.409.574</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.833.889.577.211	2.070.504.409.574
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>234.250.650.805</b>	<b>241.058.784.239</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	38.287.397.753	67.345.736.858
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	109.755.785.985	85.892.129.847
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	89.677.765.261	92.748.457.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.470.298.194)	(4.927.539.929)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>374.816.125.712</b>	<b>293.974.204.639</b>
141	1. Hàng tồn kho		380.005.598.044	299.878.362.909
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.189.472.332)	(5.904.158.270)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>100.454.683.255</b>	<b>77.255.919.558</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28.673.782.369	6.900.787.146
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.119.917.804	49.633.322.935
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	22.660.983.082	20.721.809.477

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.363.822.797.591</b>	<b>3.428.167.784.775</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.140.677.321</b>	<b>2.190.184.736</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.140.677.321	2.190.184.736
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.771.261.599.137</b>	<b>1.780.945.615.847</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.770.743.432.036	1.780.657.262.010
222	- Nguyên giá		2.461.329.376.897	2.435.824.511.133
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(690.585.944.861)	(655.167.249.123)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	518.167.101	288.353.837
228	- Nguyên giá		1.028.841.870	770.581.115
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(510.674.769)	(482.227.278)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>170.524.582.561</b>	<b>174.922.933.051</b>
231	- Nguyên giá		210.896.649.536	209.458.183.050
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.372.066.975)	(34.535.249.999)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>509.844.534.402</b>	<b>573.633.152.745</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		74.102.228.284	74.082.173.596
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		435.742.306.118	499.550.979.149
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>433.093.393.184</b>	<b>413.996.992.894</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.326.926.580	231.546.526.290
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	51.684.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>476.958.010.986</b>	<b>482.478.905.502</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	446.864.574.802	453.452.605.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	30.093.436.184	29.026.300.003
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.084.282.365.464</b>	<b>6.538.924.775.734</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.963.578.300.087</b>	<b>3.227.633.788.883</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>990.159.013.406</b>	<b>1.136.931.679.242</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	38.006.076.964	52.358.063.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	47.089.604.159	23.545.585.645
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	58.854.511.279	96.271.203.924
314	4. Phải trả người lao động		68.678.602.675	80.525.875.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	132.166.254.764	132.805.804.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	50.115.569.424	45.973.105.869
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	464.198.004.125	539.697.965.372
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	94.432.116.578	116.371.134.161
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.618.273.438	49.382.940.867
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.973.419.286.681</b>	<b>2.090.702.109.641</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	78.195.709.634	78.005.789.211
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.547.475.483.493	1.484.590.638.500
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	64.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	347.683.518.554	528.041.106.930
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.120.704.065.377</b>	<b>3.311.290.986.851</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.119.586.541.843</b>	<b>3.308.033.131.996</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	85.713.505.585	128.914.215.974
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.205.061.292.724	1.161.495.392.477
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.711.375.730	530.606.338.676
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		172.640.374.416	15.290.332.826
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		160.071.001.314	515.316.005.850
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		119.870.222.096	110.787.039.161
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.117.523.534</b>	<b>3.257.854.855</b>
431	1. Nguồn kinh phí		1.117.523.534	3.257.854.855
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.084.282.365.464</b>	<b>6.538.924.775.734</b>

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	757.786.830.861	495.448.667.860
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		757.786.830.861	495.448.667.860
11	4. Giá vốn hàng bán	26	628.765.932.822	350.066.864.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.020.898.039	145.381.802.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	66.566.026.859	59.083.731.986
22	7. Chi phí tài chính	28	15.044.103.469	11.351.234.793
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.233.710.702	8.790.610.464
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	29	53.845.491.664	46.425.258.298
25	9. Chi phí bán hàng	30	11.161.674.782	9.884.427.090
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	38.724.259.494	31.411.744.840
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.502.378.817	198.243.386.460
31	12. Thu nhập khác	32	14.495.619.794	484.293.536.264
32	13. Chi phí khác	33	3.816.292.595	329.531.686
40	14. Lợi nhuận khác		10.679.327.199	483.964.004.578
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		195.181.706.016	682.207.391.038
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	26.538.002.536	122.897.083.571
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(1.067.136.182)	4.080.059.573
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>169.710.839.662</b>	<b>555.230.247.894</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		160.071.001.314	536.064.119.012
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.639.838.348	19.166.128.882
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.181	3.956

Người lập

  
Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Ông Giám đốc



  
Nguyễn Văn Tước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>195.181.706.016</b>	<b>682.207.391.038</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.568.212.664	51.735.708.102
03	- Các khoản dự phòng		(2.163.981.388)	(9.858.929.461)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.134.736.383	2.300.295.692
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(122.500.635.505)	(129.813.056.932)
06	- Chi phí lãi vay		11.233.710.702	8.790.610.464
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>141.453.748.872</b>	<b>605.362.018.903</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.601.892.346	(20.188.526.433)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(63.545.239.823)	42.805.367.208
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.409.666.917	(140.271.596.779)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.184.964.526)	(206.241.576.214)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.710.713.277)	(9.373.196.954)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.422.324.342)	(11.358.689.156)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.921.275.418)	(46.825.623.800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.680.790.749</b>	<b>213.908.176.775</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.442.636.189)	(34.705.816.321)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.790.608.732	31.834.631.116
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(347.163.744.790)	(935.147.313.891)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		615.462.577.153	452.548.190.573
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9.835.707.740
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.209.470.290	38.108.937.865
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>315.856.275.196</b>	<b>(437.525.662.918)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	2. Tiền thu từ đi vay		97.417.612.615	180.206.875.292
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(318.871.932.637)	(98.814.523.617)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(352.029.509.380)	(415.120.404.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(573.483.829.402)</i>	<i>(333.728.052.325)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(250.946.763.457)	(557.345.538.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		427.963.672.949	669.749.069.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.621.398	2.970.607
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>177.048.530.890</u>	<u>112.406.502.001</u>

Người lập

  
Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Văn Tục

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất băng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong 06 tháng đầu năm 2021 giảm 487,026 tỷ đồng (tương đương mức giảm 71,39%) so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2021 giảm 16,361 tỷ đồng (tương đương mức giảm 11,25%) so với cùng kỳ năm 2020, do trong 06 tháng đầu năm 2020 công ty có phát sinh khoản doanh thu ghi nhận một (01) lần đối với hoạt động cho thuê hạ tầng tại Khu Công nghiệp Tân Bình.
- Bên cạnh đó, lợi nhuận khác trong 06 tháng đầu năm 2021 giảm 473,285 tỷ đồng (tương đương mức giảm 97,79%) so với cùng kỳ năm 2020, do trong 06 tháng đầu năm 2020 công ty có phát sinh khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi triển khai thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên với số tiền là 456,142 tỷ đồng.

**Cấu trúc tập đoàn**

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	80,19%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(\*) Trong kỳ, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 1.270.000.000 đồng. Do trong kỳ các đối tác không góp thêm vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã tăng từ 79,77% lên 80,19%.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm



Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (Xem thêm thuyết minh số 12).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:*

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom

Theo thông báo số 193970.PÔ.ĐO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2021 là năm thứ sáu công ty được miễn thuế thuế thu nhập.

## 2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.561.460.304	1.440.440.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.607.070.586	40.607.558.132
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	118.880.000.000	385.915.674.000
	<b>177.048.530.890</b>	<b>427.963.672.949</b>

<sup>(\*)</sup> Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,65%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.833.889.577.211</b>	-	<b>2.070.504.409.574</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	1.833.889.577.211	-	2.070.504.409.574	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	<b>51.684.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	20.000.000.000	-	51.684.000.000	-
	<b>1.853.889.577.211</b>	<b>-</b>	<b>2.122.188.409.574</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 8,1%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 227,137 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	275.687.437.795	32,85%	32,85%	224.921.008.411
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.639.488.785	26,82%	26,82%	6.625.517.879
				<b>282.326.926.580</b>			<b>231.546.526.290</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	-	<b>130.766.466.604</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,98%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,21%	5,00%	Sản xuất gỗ

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty LG Commtrade	1.791.812.164	-	20.311.391.115	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Vạn Tín Phát	5.008.905.000	-	4.826.398.500	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.414.551.600	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quang Sáu	-	-	7.597.491.798	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	2.299.749.970	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	11.196.823.750	(948.298.104)	16.452.970.404	(2.397.593.554)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.432.250.196	(1.727.987.336)	16.014.179.968	(1.727.987.336)
	<b>38.287.397.753</b>	<b>(2.676.285.440)</b>	<b>67.345.736.858</b>	<b>(4.125.580.890)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.914.613.965</b>	<b>-</b>	<b>2.259.988.193</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	2.921.333.200	-	4.257.498.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	6.556.990.972	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	9.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	17.848.427.188	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	2.783.970.748	-	962.324.000	-
- Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	2.240.238.840	-	-	-
- Trả trước các đối tượng khác	6.609.014.009	(744.012.754)	5.762.514.275	(751.959.039)
	<b>109.755.785.985</b>	<b>(744.012.754)</b>	<b>85.892.129.847</b>	<b>(751.959.039)</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>33.722.190.625</b>	<b>-</b>	<b>5.347.079.151</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quy đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.



**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	31.539.360.000	-
- Phải thu về tạm ứng	3.936.370.658	-	1.022.612.532	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	52.750.932	-	1.087.900	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	74.776.816.375	-	48.606.032.322	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	354.548.910	-	786.322.508	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.262.156.120	-	2.299.427.900	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	6.982.755.647	-	7.097.805.059	-
- Phải thu khác	1.312.366.619	(50.000.000)	1.395.809.242	(50.000.000)
	<b>89.677.765.261</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>92.748.457.463</b>	<b>(50.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.140.677.321	-	2.190.184.736	-
	<b>2.140.677.321</b>	-	<b>2.190.184.736</b>	-
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	-	-	<b>31.539.360.000</b>	-

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>14.369.958.275</b>	<b>(2.676.285.440)</b>	<b>11.693.672.835</b>	<b>(4.125.580.890)</b>
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	(246.774.000)	-	(246.774.000)
- Công ty TNHH Gỗ Thành Bích	361.390.579	(361.390.579)	-	(361.390.579)
- Công ty TNHH MTV Lê Thủy	1.078.114.153	(539.057.077)	539.057.076	(539.057.077)
- Fosan Shunde Trade Co. Ltd	488.156.550	(341.709.585)	146.446.965	(341.709.585)
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	246.383.190	(123.191.595)	123.191.595	(123.191.595)
- Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Phú	551.657.624	-	551.657.624	-
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	11.196.823.750	(948.298.104)	10.248.525.646	(2.397.593.554)
- Các đối tượng khác	200.658.429	(115.864.500)	84.793.929	(115.864.500)
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.094.812.754</b>	<b>(744.012.754)</b>	<b>350.800.000</b>	<b>(751.959.039)</b>
- Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000	(155.800.000)
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000	(195.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư PTCN và TT Chơn Thành	58.194.000	(58.194.000)	-	(58.194.000)
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	335.018.754	(335.018.754)	-	(342.965.039)
<b>Phải thu khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>50.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Ma Lanh	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
	<b>15.564.771.029</b>	<b>(3.470.298.194)</b>	<b>12.094.472.835</b>	<b>(4.927.539.929)</b>
			<b>20.828.863.968</b>	<b>15.901.324.039</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.275.249.166	-	43.469.330.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.206.590.145	-	6.456.864.931	-
Công cụ, dụng cụ	14.135.928.157	-	10.782.990.672	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(*)</sup>	60.977.834.755	-	78.319.577.222	-
Thành phẩm	282.996.827.311	(5.189.472.332)	160.463.100.314	(5.904.158.270)
Hàng hoá	413.168.510	-	386.499.440	-
	<b>380.005.598.044</b>	<b>(5.189.472.332)</b>	<b>299.878.362.909</b>	<b>(5.904.158.270)</b>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết bao gồm:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.279.273.815	9.180.519.666
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.896.578.373	2.862.470.087
- Chi phí vườn keo	26.678.655.117	26.331.889.045
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	22.123.327.450	39.944.698.424
	<b>60.977.834.755</b>	<b>78.319.577.222</b>

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(1)</sup>	57.278.216.203	57.278.216.203	57.258.161.515	57.258.161.515
Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	16.824.012.081	16.824.012.081	16.824.012.081	16.824.012.081
	<b>74.102.228.284</b>	<b>74.102.228.284</b>	<b>74.082.173.596</b>	<b>74.082.173.596</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 17)

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	391.986.767.110	453.610.100.298
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia <sup>(2)</sup>	9.849.235.892	10.090.533.577
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	32.403.161.702	32.812.300.765
- Công trình xây dựng cơ bản khác	1.503.141.414	3.038.044.509
	<b><u>435.742.306.118</u></b>	<b><u>499.550.979.149</u></b>

<sup>(2)</sup> Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

<sup>(3)</sup> Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai hoàn thiện hạ tầng để cho thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	489.941.763.719	174.987.506.417	106.816.527.270	1.704.384.772	1.662.374.328.955	2.435.824.511.133					
- Mua trong kỳ	-	145.220.000	4.123.491.003	-	-	4.268.711.003					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.558.674.378	-	-	-	70.628.555.777	73.187.230.155					
- Thanh lý, nhượng bán	(5.514.880.439)	-	-	-	(12.498.220.112)	(18.013.100.551)					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	(3.565.512.491)	(511.265.165)	(1.283.644.440)	(16.488.665)	(28.561.064.082)	(33.937.974.843)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>483.420.045.167</b>	<b>174.621.461.252</b>	<b>109.656.373.833</b>	<b>1.687.896.107</b>	<b>1.691.943.600.538</b>	<b>2.461.329.376.897</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	285.803.740.537	101.442.140.882	54.976.917.248	1.478.410.730	211.466.039.726	655.167.249.123					
- Khấu hao trong kỳ	10.653.751.817	5.075.669.335	2.888.597.902	14.128.122	35.151.230.955	53.783.378.131					
- Thanh lý, nhượng bán	(5.514.880.439)	-	-	-	(7.521.860.878)	(13.036.741.317)					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	(1.365.673.088)	(105.975.699)	(336.087.989)	(16.488.665)	(3.503.715.635)	(5.327.941.076)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>289.576.938.827</b>	<b>106.411.834.518</b>	<b>57.529.427.161</b>	<b>1.476.050.187</b>	<b>235.591.694.168</b>	<b>690.585.944.861</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	204.138.023.182	73.545.365.535	51.839.610.022	225.974.042	1.450.908.289.229	1.780.657.262.010					
Tại ngày cuối kỳ	<b>193.843.106.340</b>	<b>68.209.626.734</b>	<b>52.126.946.672</b>	<b>211.845.920</b>	<b>1.456.351.906.370</b>	<b>1.770.743.432.036</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.109.700.194.766 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.206.105.588 VND

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 1.028.841.870 đồng và 510.674.769 đồng (tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 770.581.115 đồng và 482.227.278 đồng), trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 39.705.360 đồng.

## 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	190.431.958.585	19.026.224.465	209.458.183.050
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.438.466.486	1.438.466.486
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.431.958.585</b>	<b>20.464.690.951</b>	<b>210.896.649.536</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	30.032.821.268	4.502.428.731	34.535.249.999
- Khấu hao trong kỳ	4.714.934.706	1.121.882.270	5.836.816.976
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.747.755.974</b>	<b>5.624.311.001</b>	<b>40.372.066.975</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	160.399.137.317	14.523.795.734	174.922.933.051
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>155.684.202.611</b>	<b>14.840.379.950</b>	<b>170.524.582.561</b>

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.626.260.014	6.788.874.246
- Chi phí thâm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác <sup>(1)</sup>	23.935.609.455	-
	<b>28.673.782.369</b>	<b>6.900.787.146</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.146.016.177	4.318.945.808
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.626.767.420	3.733.679.541
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris <sup>(2)</sup>	2.060.474.839	2.104.364.291
- Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.517.521.840	1.665.200.103
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.811.550.458	6.892.207.498
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.869.576.895	1.872.215.589
- Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	427.832.667.173	432.865.992.669
	<b>446.864.574.802</b>	<b>453.452.605.499</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mù cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.15)

<sup>(2)</sup> Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

<sup>(3)</sup> Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất cho một số diện tích đất thuê từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	93.732.068.406	93.732.068.406	97.417.612.615	106.868.096.198	84.281.584.823	84.281.584.823
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An	41.485.044.305	41.485.044.305	11.007.462.468	52.492.506.773	-	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(1)</sup>	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	52.247.024.101	52.247.024.101	46.410.150.147	54.375.589.425	44.281.584.823	44.281.584.823
Vay dài hạn đến hạn trả	22.639.065.755	22.639.065.755	-	12.488.534.000	10.150.531.755	10.150.531.755
- Vay dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	3.889.065.755	3.889.065.755	-	3.113.534.000	775.531.755	775.531.755
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	<b>116.371.134.161</b>	<b>116.371.134.161</b>	<b>97.417.612.615</b>	<b>119.356.630.198</b>	<b>94.432.116.578</b>	<b>94.432.116.578</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	3.889.065.755	3.889.065.755	-	3.113.534.000	-	775.531.755
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	46.875.000.000	46.875.000.000	-	9.375.000.000	-	37.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(5)</sup>	287.703.004.970	287.703.004.970	1.020.270.527	189.338.502.999	6.600.766.084	105.985.538.582
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia <sup>(6)</sup>	25.241.205.960	25.241.205.960	196.005.568	6.032.107.717	955.923.091	20.361.026.902
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore <sup>(7)</sup>	186.971.896.000	186.971.896.000	1.859.956.219	4.144.691.723	8.524.792.574	193.211.953.070
	<b>550.680.172.685</b>	<b>550.680.172.685</b>	<b>3.076.232.314</b>	<b>212.003.836.439</b>	<b>16.081.481.749</b>	<b>357.834.050.309</b>
	(22.639.065.755)	(22.639.065.755)	-	(12.488.534.000)	-	(10.150.531.755)
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>528.041.106.930</b>	<b>528.041.106.930</b>				<b>347.683.518.554</b>



**15 . CÁC KHOẢN VAY**

(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2021
						USD
						VND
<b>a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:</b>						
(1)	Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021	40.000.000.000 VND	Không quá 06 tháng tại mỗi lần rút vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,5%/năm	40.000.000.000
(2)	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1866432/HĐTĐ ngày 21/08/2020	80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Từ ngày 21/08/2020 đến ngày 21/08/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	44.281.584.823
						84.281.584.823
<b>b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:</b>						
(3)	Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTĐ ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 09-06/2016/HĐTĐ ngày 23/12/2019	5.170.000.000 VND	60 tháng	Đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra	4,2%/năm	775.531.755
(4)	Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017	112.500.000.000 VND	Đến hết ngày 28/02/2023;	Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia"	Lãi suất điều chỉnh	37.500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . CÁC KHOẢN VAY**  
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	
						USD	VND
(5a) Hợp đồng tín dụng số 139/2018/HĐTDNH-PN/SHB.210000 ngày 07/09/2018	200.000 USD hoặc KHR tương đương	120 tháng	Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất số 0030 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia	200.000,00	4.918.122.440
(5a) Hợp đồng tín dụng số 144/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018	7.000.000 USD hoặc KHR tương đương	120 tháng	Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia	4.110.000,00	101.067.416.142
(6) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017	1.500.000 USD hoặc KHR tương đương	60 tháng	Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia	828.000,00	20.361.026.902

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . CÁC KHOẢN VAY**  
(Tiếp theo)

Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	VND
(7a) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019	05 năm	Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.857.142,86	45.668.279.870
(7b) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 11/12/2020	05 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.000.000,00	147.543.673.200

**357.834.050.309**

(10.150.531.755)

**347.683.518.554**

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng**

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	11.178.816.962	11.178.816.962	13.057.035.093	13.057.035.093
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	1.256.752.470	1.256.752.470	2.689.707.550	2.689.707.550
- Piseth Lykung Co., Ltd	3.998.852.989	3.998.852.989	6.618.946.427	6.618.946.427
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	1.287.953.972	1.287.953.972	1.767.615.945	1.767.615.945
- Nghĩa Thao Import Export - Service - Trading	2.988.750.383	2.988.750.383	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.294.950.188	17.294.950.188	28.224.758.466	28.224.758.466
	<b>38.006.076.964</b>	<b>38.006.076.964</b>	<b>52.358.063.481</b>	<b>52.358.063.481</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>160.470.223</b>	<b>160.470.223</b>	<b>635.031.832</b>	<b>635.031.832</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	2.858.645.123	2.140.739.370
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	1.462.950.977	2.120.902.283
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	3.919.813.602	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Nệm Kim Cương	5.685.113.243	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	4.749.809.177	125.729.102
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Triệu Phát	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	2.344.000.000	6.557.500.000
- Các đối tượng khác	5.369.272.037	2.835.592.613
	<b>47.089.604.159</b>	<b>23.545.585.645</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) <sup>(*)</sup>	44.115.269.780	44.078.584.735
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) <sup>(*)</sup>	34.080.439.854	33.927.204.476
	<b>78.195.709.634</b>	<b>78.005.789.211</b>
<b>c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>1.170.588.440</b>	<b>10.365.122.287</b>

<sup>(\*)</sup> Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.670.418.244	37.635.381.001	34.243.180.566	-	-	3.282.545	16.065.901.224						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	550.984.768	550.984.768	-	-	-	-						
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	1.487.201.771	1.487.201.771	-	-	103.489.603	-						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.394.387.647	82.864.403.869	26.538.002.536	92.422.324.342	(13.790.796)	19.380.596.851	16.980.082.063							
- Thuế thu nhập cá nhân	742.974.378	660.306.655	4.252.408.373	7.276.687.145	(8.956.811)	3.173.614.083	75.624.399							
- Thuế tài nguyên	-	-	898.297.986	898.297.986	-	-	-	-						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.957.849	-	26.075.788.934	29.721.132	-	-	25.566.109.953							
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	44.868.500	43.868.500	-	-	-	-						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	76.075.156	752.104.997	667.858.671	(6.472.158)	-	166.793.640							
	<b>20.721.809.477</b>	<b>96.271.203.924</b>	<b>98.235.038.866</b>	<b>137.620.124.881</b>	<b>(29.219.765)</b>	<b>22.660.983.082</b>	<b>58.854.511.279</b>							

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.341.237	492.109.437
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	125.964.034.612	127.541.226.894
- Trích trước chi phí tài sản mua sắm hóa đơn chưa về	3.983.520.851	3.983.520.851
- Chi phí phải trả khác	2.217.358.064	788.947.109
	<b>132.166.254.764</b>	<b>132.805.804.291</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.411.665.762	1.481.727.190
- BHXH, BHYT, BHTN	330.135.729	1.015.437.594
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.686.976.670	362.718.090.050
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.420.316.860	1.567.848.860
- Chi phí lãi vay phải trả	62.437.500	48.671.875
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	-	8.880.049.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.003.349.284	13.703.017.952
	<b>464.198.004.125</b>	<b>539.697.965.372</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
	<b>64.575.000</b>	<b>64.575.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 42</i> )	<b>180.923.055.220</b>	<b>226.055.060.220</b>

(\*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	50.115.569.424	45.973.105.869
	<u><b>50.115.569.424</b></u>	<u><b>45.973.105.869</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.547.475.483.493	1.484.590.638.500
	<u><b>1.547.475.483.493</b></u>	<u><b>1.484.590.638.500</b></u>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước. Cụ thể:

- Tổng giá trị hợp đồng ước tính (chưa bao gồm phí quản lý): 2.428.753.997.427 đồng;
- Đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến ngày 01/01/2021 (chưa bao gồm phí quản lý): 766.956.449.205 đồng;
- Ghi nhận doanh thu trong kỳ này (chưa bao gồm phí quản lý): 19.501.222.686 đồng;
- Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 30/06/2021: 1.597.591.052.917 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>118.149.297.493</b>	<b>915.400.980.726</b>	<b>118.764.707.963</b>	<b>72.494.716.645</b>	<b>2.601.039.848.535</b>							
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2020	-	-	-	-	536.064.119.012	19.166.128.882	555.230.247.894							
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	55.338.817.425	(99.633.006.697)	(741.462.206)	(45.035.651.478)							
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	55.338.817.425	(55.338.817.425)	-	-							
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(44.294.189.272)	(741.462.206)	(45.035.651.478)							
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(101.749)	9.835.809.489	9.835.707.740							
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(4.320.654.944)	-	(4.320.654.944)							
Tặng khác	-	-	-	-	45.274.402	-	45.274.402							45.274.402
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(22.919.218.712)	-	-	-	(22.919.218.712)							(22.919.218.712)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>95.230.078.781</b>	<b>970.739.798.151</b>	<b>550.920.337.987</b>	<b>100.755.192.810</b>	<b>3.093.875.553.437</b>							



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>128.914.215.974</b>	<b>1.161.495.392.477</b>	<b>530.606.338.676</b>	<b>110.787.039.161</b>	<b>3.308.033.131.996</b>		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	160.071.001.314	9.639.838.348	169.710.839.662		
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	43.565.900.247	(354.835.318.899)	(557.566.667)	(311.826.985.319)		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.565.900.247	(43.565.900.247)	-	-		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.271.022.652)	(557.566.667)	(40.828.589.319)		
- Chi trả Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(270.998.396.000)	-	(270.998.396.000)		
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(911.254)	911.254	-		
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(3.065.091.375)	-	(3.065.091.375)		
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(64.642.732)	-	(64.642.732)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(43.200.710.389)	-	-	-	(43.200.710.389)		
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>85.713.505.585</b>	<b>1.205.061.292.724</b>	<b>332.711.375.730</b>	<b>119.870.222.096</b>	<b>3.119.586.541.843</b>		

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ		Các công ty con phân phối cho		Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2020
	(1)	(2)	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	190.755.594.326	43.565.900.246	10.891.475.061	234.321.494.572	190.755.594.326
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	75.138.937.764	2.230.266.668	557.566.667	77.369.204.432	37.098.181.780
Chi trả cổ tức	609.746.391.000	96.000.000.000	32.000.000.000	705.746.391.000	466.747.995.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	362.718.090.050	416.825.134.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	270.998.396.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	270.998.396.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	352.029.509.380	415.120.404.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	352.029.509.380	415.120.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	281.686.976.670	1.704.730.550

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.205.061.292.724	1.161.495.392.477
	<b>1.205.061.292.724</b>	<b>1.161.495.392.477</b>

**23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	128.914.215.974	118.149.297.493
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	-	-
Số giảm trong kỳ	(43.200.710.389)	(22.919.218.712)
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	(43.200.710.389)	(22.919.218.712)
Số dư cuối kỳ	<b>85.713.505.585</b>	<b>95.230.078.781</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m<sup>2</sup> và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m<sup>2</sup>.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m<sup>2</sup> theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đăk Lăk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng, kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ấp 1, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất, chế biến gỗ. Diện tích khu đất thuê là 6,22 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn			2.381,388	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn			15,072	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	1.923.864,80	1.467.894,60
- Đồng Riel (KHR)	152.733.703,00	11.818.612,00

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	724.576.458.322	379.650.130.855
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	31.104.709.209	114.438.784.205
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	1.995.813.333	1.273.407.347
Doanh thu khác	109.849.997	86.345.453
	<b>757.786.830.861</b>	<b>495.448.667.860</b>
<b>Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan</b>	<b>18.539.458.561</b>	<b>12.668.608.896</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(\*) Trong đó, tổng các hợp đồng Công ty có ghi nhận doanh thu một lần lũy kế đến thời điểm 30/06/2021.

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hằng năm		Chênh lệch
		06 tháng đầu năm 2021	Lũy kế đến 30/06/2021	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	624.279.974.109	6.985.986.634	34.281.850.382	589.998.123.727
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	387.974.847.602	4.347.311.922	20.816.793.229	367.158.054.373

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	617.981.372.409	323.941.552.046
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	8.701.522.497	34.257.385.211
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	2.797.723.854	1.725.084.986
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(714.685.938)	(9.857.157.282)
	<b>628.765.932.822</b>	<b>350.066.864.961</b>
<b>Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan</b>	<b>29.365.535.245</b>	<b>11.184.802.706</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

## 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.840.894.343	56.161.230.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	104.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.693.707.187	2.125.808.173
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.729.988	1.450.297
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.012.695.341	795.138.572
	<b>66.566.026.859</b>	<b>59.083.731.986</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>104.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

## 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.233.710.702	8.790.610.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	581.633.359	260.650.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.153.466.371	2.301.745.989
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.772.179)
Chi phí tài chính khác	75.293.037	-
	<b>15.044.103.469</b>	<b>11.351.234.793</b>

**29 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	53.721.370.564	46.410.689.431
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	124.121.100	14.568.867
	<b>53.845.491.664</b>	<b>46.425.258.298</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.706.939.022	1.656.934.584
Chi phí nhân công	734.406.541	517.378.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.233.124.716	7.516.540.535
Chi phí khác bằng tiền	487.204.503	193.573.958
	<b>11.161.674.782</b>	<b>9.884.427.090</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.915.037.349	1.607.742.310
Chi phí nhân công	20.201.833.794	15.657.918.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.352.324.746	2.622.207.373
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.449.295.450)	-
Thuế, phí, lệ phí	2.780.136.999	1.335.338.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.326.383.198	1.523.108.680
Chi phí khác bằng tiền	10.597.838.858	8.665.429.420
	<b>38.724.259.494</b>	<b>31.411.744.840</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	7.814.249.498	27.226.463.690
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	738.595.887	440.035.094
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II	-	456.141.932.281
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	4.116.000.000	-
Thu nhập khác	1.826.774.409	485.105.199
	<b>14.495.619.794</b>	<b>484.293.536.264</b>
	<b>10.212.685.293</b>	<b>486.882.648.506</b>

**Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 42*)

(\*) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 74,87 ha.

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	52.858.066	38.958.658
Chi phí khác	3.763.434.529	290.573.028
	<b>3.816.292.595</b>	<b>329.531.686</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.631.224.757	98.728.333.416
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	11.906.777.779	24.168.750.155
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	177.999.943	11.738.692
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	11.728.777.836	24.157.011.463
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26.538.002.536</b>	<b>122.897.083.571</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.093.436.184	29.026.300.003
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30.093.436.184</b>	<b>29.026.300.003</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.351.979.840	5.021.438.323
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.419.116.022)	(941.378.750)
	<b>(1.067.136.182)</b>	<b>4.080.059.573</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	160.071.001.314	536.064.119.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	160.071.001.314	536.064.119.012
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	135.499.198	135.499.198
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.181</b>	<b>3.956</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	456.001.475.078	186.205.547.099
Chi phí nhân công	188.999.192.904	125.228.633.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.568.212.664	51.735.708.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.407.014.195	11.551.017.833
Chi phí khác bằng tiền	61.051.992.863	70.566.430.651
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.449.295.450)	-
	<b>784.578.592.254</b>	<b>445.287.337.092</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.048.530.890	-	427.963.672.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.105.840.335	(2.726.285.440)	162.284.379.057	(4.175.580.890)
Các khoản cho vay	1.853.889.577.211	-	2.122.188.409.574	-
	<b>2.161.043.948.436</b>	<b>(2.726.285.440)</b>	<b>2.712.436.461.580</b>	<b>(4.175.580.890)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			442.115.635.132	644.412.241.091
Phải trả người bán, phải trả khác			502.268.656.089	592.120.603.853
Chi phí phải trả			132.166.254.764	132.805.804.291
			<b>1.076.550.545.985</b>	<b>1.369.338.649.235</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.048.530.890	-	-	177.048.530.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.238.877.574	2.140.677.321	-	127.379.554.895
Các khoản cho vay	1.833.889.577.211	20.000.000.000	-	1.853.889.577.211
	<b>2.136.176.985.675</b>	<b>22.140.677.321</b>	<b>-</b>	<b>2.158.317.662.996</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.963.672.949	-	-	427.963.672.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.918.613.431	2.190.184.736	-	158.108.798.167
Các khoản cho vay	2.070.504.409.574	51.684.000.000	-	2.122.188.409.574
	<b>2.654.386.695.954</b>	<b>53.874.184.736</b>	<b>-</b>	<b>2.708.260.880.690</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	94.432.116.578	241.697.979.972	105.985.538.582	442.115.635.132
Phải trả người bán, phải trả khác	502.204.081.089	64.575.000	-	502.268.656.089
Chi phí phải trả	132.166.254.764	-	-	132.166.254.764
	<b>728.802.452.431</b>	<b>241.762.554.972</b>	<b>105.985.538.582</b>	<b>1.076.550.545.985</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	116.371.134.161	240.338.101.960	287.703.004.970	644.412.241.091
Phải trả người bán, phải trả khác	592.056.028.853	64.575.000	-	592.120.603.853
Chi phí phải trả	132.805.804.291	-	-	132.805.804.291
	<b>841.232.967.305</b>	<b>240.402.676.960</b>	<b>287.703.004.970</b>	<b>1.369.338.649.235</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.417.612.615	180.206.875.292
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	318.871.932.637	98.814.523.617

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	618.271.749.960	317.479.774.434	106.304.708.362	62.170.356.421	33.210.372.539	115.798.537.005	757.786.830.861	495.448.667.860
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>105.341.195.041</b>	<b>55.229.400.463</b>	<b>1.968.576.810</b>	<b>10.336.335.628</b>	<b>21.711.126.188</b>	<b>79.816.066.808</b>	<b>129.020.898.039</b>	<b>145.381.802.899</b>
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	26.764.403.965	34.705.816.321	145.220.000	-	4.533.012.224	-	31.442.636.189	34.705.816.321
Tài sản bộ phận	3.743.299.654.005	4.194.129.998.714	152.159.136.895	164.201.797.056	2.158.730.138.380	2.151.566.679.961	6.054.188.929.280	6.509.898.475.731
Tài sản không phân bổ							30.093.436.184	29.026.300.003
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.749.228.731.096</b>	<b>4.200.404.431.625</b>	<b>153.815.809.153</b>	<b>164.201.797.056</b>	<b>2.181.237.825.215</b>	<b>2.174.318.547.053</b>	<b>6.084.282.365.464</b>	<b>6.538.924.775.734</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.111.231.669.819	1.327.348.858.588	82.692.863.568	93.605.588.126	1.769.653.766.700	1.806.679.342.169	2.963.578.300.087	3.227.633.788.883
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.111.231.669.819</b>	<b>1.327.348.858.588</b>	<b>82.692.863.568</b>	<b>93.605.588.126</b>	<b>1.769.653.766.700</b>	<b>1.806.679.342.169</b>	<b>2.963.578.300.087</b>	<b>3.227.633.788.883</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia phát sinh từ giao dịch bán hàng cho Công ty mẹ. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**42 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>18.539.458.561</b>	<b>12.668.608.896</b>
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	8.473.663.761	11.567.608.896
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	3.506.202.200	1.101.000.000
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	(*)	6.554.000.000	-
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	5.592.600	-
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su</b>		<b>10.212.685.293</b>	<b>30.740.716.225</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	-	19.391.418.901
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	-	7.220.725.494
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	148.142.180	4.128.571.830
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	9.760.254.131	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	155.876.290	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	148.412.692	-
<b>Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ</b>		-	<b>456.141.932.281</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên		-	456.141.932.281
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>29.365.535.245</b>	<b>11.184.802.706</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.000.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	80.000.000	40.000.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	167.118.629	3.294.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	3.747.038.465	9.038.204.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	-	2.103.304.706
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(*)	230.080.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	1.951.164.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	3.166.345.620	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	1.336.165.400	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	10.332.239.140	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	(*)	8.352.383.112	-
<b>Cổ tức nhận được</b>		-	<b>104.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	(*)	-	104.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>5.914.613.965</b>	<b>2.259.988.193</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	57.007.322	116.683.120
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	2.299.749.970	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.414.551.600	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>33.722.190.625</b>	<b>5.347.079.151</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(*)	-	75.926.400
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	1.084.554.065	51.330.151
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	2.921.333.200	4.257.498.600
- Công ty TNHH MTV Lộc Ninh	(*)	2.783.970.748	962.324.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	17.848.427.188	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	83.860.426	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	44.998	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>31.539.360.000</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	31.539.360.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>160.470.223</b>	<b>635.031.832</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	28.796.900	527.154.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	-	20.203.859
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	(*)	87.673.323	87.673.323
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	44.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>1.170.588.440</b>	<b>10.365.122.287</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	370.588.440	200.000.010
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	(*)	200.000.000	-
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>180.923.055.220</b>	<b>226.055.060.220</b>
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức		180.528.020.000	225.660.025.000

(\*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác tại Công ty mẹ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch Hội đồng quản trị ( <i>Bổ nhiệm ngày 10/03/2020</i> )	274.352.283	192.688.236
- Bà Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	23.000.000
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	40.000.000
- Ông Lê Phi Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị ( <i>Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2020</i> )	-	175.702.363
- Ông Nguyễn Văn Tục	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	263.200.764	214.712.437
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc Công ty ( <i>Bổ nhiệm ngày 11/03/2020</i> )	226.169.164	138.002.392
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	149.474.618	139.383.536
- Ông Dương Văn Khen	Trưởng Ban Kiểm soát ( <i>Miễn nhiệm ngày 11/03/2020</i> )	-	155.825.064
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ( <i>Bổ nhiệm ngày 11/03/2020</i> )	204.880.827	38.230.081
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên	47.000.000	24.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	47.000.000	24.000.000

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập

  
Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tục